

Số: **12** /2016/TT-BGTVT

Hà Nội, ngày **09** tháng **6** năm 2016

**THÔNG TƯ**

**Hướng dẫn thi hành một số điều của Nghị định số 132/2015/NĐ-CP  
ngày 25 tháng 12 năm 2015 của Chính phủ quy định xử phạt vi phạm  
hành chính trong lĩnh vực giao thông đường thủy nội địa**

*Căn cứ Luật Xử lý vi phạm hành chính ngày 20 tháng 6 năm 2012;*

*Căn cứ Luật Giao thông đường thủy nội địa ngày 15 tháng 6 năm 2004 và  
Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giao thông đường thủy nội địa ngày  
17 tháng 6 năm 2014;*

*Căn cứ Nghị định số 81/2013/NĐ-CP ngày 19 tháng 7 năm 2013 của  
Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Xử lý vi  
phạm hành chính;*

*Căn cứ Nghị định số 132/2015/NĐ-CP ngày 25 tháng 12 năm 2015 của  
Chính phủ quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực giao thông đường  
thủy nội địa;*

*Căn cứ Nghị định số 107/2012/NĐ-CP ngày 20 tháng 12 năm 2012 của  
Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ  
Giao thông vận tải;*

*Theo đề nghị của Vụ trưởng Vụ Pháp chế và Cục trưởng Cục Đường thủy  
nội địa Việt Nam,*

*Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải ban hành Thông tư hướng dẫn thi hành  
một số điều của Nghị định số 132/2015/NĐ-CP ngày 25 tháng 12 năm 2015 của  
Chính phủ quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực giao thông  
đường thủy nội địa.*

**Chương I**

**QUY ĐỊNH CHUNG**

**Điều 1. Phạm vi điều chỉnh**

1. Thông tư này hướng dẫn thi hành một số điều của Nghị định số 132/2015/NĐ-CP ngày 25 tháng 12 năm 2015 của Chính phủ quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực giao thông đường thủy nội địa (sau đây viết

tất là Nghị định 132/2015/NĐ-CP) về việc xác định hành vi vi phạm hành chính; thủ tục, hình thức xử phạt; xác định thẩm quyền xử phạt.

2. Vi phạm hành chính trong lĩnh vực giao thông đường thủy nội địa bao gồm các hành vi vi phạm quy định tại Chương II của Nghị định 132/2015/NĐ-CP.

### **Điều 2. Đối tượng áp dụng**

1. Người có thẩm quyền xử phạt, lập biên bản vi phạm hành chính quy định tại Nghị định 132/2015/NĐ-CP.

2. Tổ chức, cá nhân có hành vi vi phạm hành chính trong lĩnh vực giao thông đường thủy nội địa; tổ chức, cá nhân liên quan đến hoạt động xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực giao thông đường thủy nội địa.

### **Điều 3. Nguyên tắc xử phạt**

1. Nguyên tắc xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực giao thông đường thủy nội địa tuân thủ theo quy định tại Điều 3 của Luật Xử lý vi phạm hành chính.

2. Tổ chức, cá nhân có hành vi vi phạm, người có thẩm quyền xử phạt, lập biên bản vi phạm hành chính trong lĩnh vực giao thông đường thủy nội địa, tổ chức, cá nhân có liên quan phải thực hiện quy định của Luật Xử lý vi phạm hành chính, Nghị định số 81/2013/NĐ-CP ngày 19 tháng 7 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Xử lý vi phạm hành chính, Nghị định 132/2015/NĐ-CP và Thông tư này.

## **Chương II**

## **QUY ĐỊNH CỤ THỂ**

### **Điều 4. Phương pháp xác định trọng tải, công suất của phương tiện không đăng kiểm, không đăng ký**

Đối với các hành vi vi phạm của tổ chức, cá nhân quy định tại Nghị định 132/2015/NĐ-CP liên quan đến phương tiện không đăng ký, không đăng kiểm thì phương pháp xác định trọng tải toàn phần, công suất của phương tiện để áp dụng xử phạt, như sau:

1. Trọng tải toàn phần của phương tiện ký hiệu là T (tấn) và được tính theo công thức  $T = A \times K$ , trong đó:

a) A là giá trị của số đo chiều dài boong chính, đo từ mũi đến lái phương tiện nhân với số đo chiều rộng mép boong ở giữa phương tiện nhân với số đo chiều cao mạn, đo từ đáy đến mặt boong ở giữa phương tiện, được tính theo công thức  $A = L \times B \times D$ , trong đó:

L (m): Chiều dài boong chính đo từ mũi đến hết lái phương tiện;

B (m): Chiều rộng mép boong đo ở giữa phương tiện;

D (m): Chiều cao mạn đo từ đáy đến mặt boong ở giữa phương tiện.

b) K là hệ số tương ứng với giá trị A và áp dụng như sau:

Giá trị của A từ  $4,55 \text{ m}^3$  đến  $18,76 \text{ m}^3$  thì hệ số  $K = 0,26$ ;

Giá trị của A từ trên  $18,76 \text{ m}^3$  đến  $49,80 \text{ m}^3$  thì hệ số  $K = 0,29$ ;

Giá trị của A từ trên  $49,80 \text{ m}^3$  đến  $387,20 \text{ m}^3$  thì hệ số  $K = 0,35$ ;

Giá trị của A từ trên  $387,20 \text{ m}^3$  đến  $1.119,80 \text{ m}^3$  thì hệ số  $K = 0,51$ ;

Giá trị của A trên  $1.119,80 \text{ m}^3$  thì hệ số  $K = 0,57$ .

2. Trường hợp không xác định được trọng tải toàn phần theo quy định tại Khoản 1 Điều này, người có thẩm quyền đề nghị Cơ quan đăng kiểm xác định trọng tải toàn phần của phương tiện để làm căn cứ ra quyết định xử phạt vi phạm hành chính.

3. Nếu phương tiện không phải là phương tiện vận tải hàng hóa, hành khách thì căn cứ vào tổng công suất máy chính lắp trên phương tiện để áp dụng hình thức, mức phạt.

4. Đối với phương tiện như: bển nổi hoặc kết cấu nổi khác mà trên đó đặt thiết bị thi công cuộc, hút để nạo vét luồng, khai thác khoáng sản, xếp dỡ hàng hóa nếu không đủ căn cứ để xác định trọng tải toàn phần hoặc công suất của phương tiện thì xác định như sau:

a) Phương tiện có chiều dài lớn nhất đến 10 m hoặc có chiều rộng lớn nhất đến 4 m thì được xác định như phương tiện có trọng tải toàn phần từ 5 tấn đến 15 tấn;

b) Phương tiện có chiều dài lớn nhất trên 10 m hoặc có chiều rộng lớn nhất trên 4 m thì được xác định như phương tiện có trọng tải toàn phần trên 15 tấn;

c) Chiều dài của phương tiện được tính từ điểm ngoài cùng của mũi phương tiện đến điểm ngoài cùng của lái phương tiện hoặc từ hai điểm ngoài cùng của phương tiện nơi có mặt cắt lớn nhất trên mặt boong;

d) Chiều rộng của phương tiện được tính từ mép boong bên này đến mép boong bên kia, ở vị trí có kích thước lớn nhất.

#### **Điều 5. Cách đổi các đơn vị ra dung tích (GT)**

Trường hợp giấy chứng nhận của phương tiện không ghi dung tích thì dung tích của phương tiện được tính như sau:

1. Phương tiện thủy có động cơ: 1,5 tấn trọng tải đăng ký bằng 01 GT.

2. Phương tiện thủy không có động cơ: 01 tấn trọng tải đăng ký tính bằng 01 GT.

3. Tàu kéo, tàu đẩy: 01 sức ngựa bằng 0,5 GT.

**Điều 6. Vi phạm quy định về xây dựng, bảo vệ và khai thác kết cấu hạ tầng giao thông đường thủy nội địa**

1. Phương tiện, thiết bị bị tịch thu được quy định tại Điểm b Khoản 11 Điều 5 Nghị định 132/2015/NĐ-CP là: xáng cạp, cuốc, hút, cầu ngoạm và thiết bị máy nổ, máy bơm, máy hút, đường ống, các máy móc, thiết bị, dụng cụ khác được sử dụng trực tiếp khai thác cát sỏi hoặc khoáng sản khác.

2. Phạm vi bảo vệ công trình thuộc kết cấu hạ tầng giao thông đường thủy nội địa quy định tại Điểm đ Khoản 9 Điều 5 Nghị định 132/2015/NĐ-CP là phạm vi bảo vệ công trình kè, đập, báo hiệu, mốc thủy chí, mốc đo đạc, mốc giới hạn hành lang bảo vệ luồng và những công trình khác, trừ luồng và hành lang bảo vệ luồng.

3. Chủ thể vi phạm quy định tại Điều 7 Nghị định 132/2015/NĐ-CP là tổ chức, cá nhân được giao hoặc trúng thầu làm nhiệm vụ quản lý, bảo trì đường thủy nội địa.

**Điều 7. Vi phạm quy định về điều kiện hoạt động của phương tiện**

1. Hành vi quy định tại Điểm a Khoản 1 Điều 11 Nghị định 132/2005/NĐ-CP là hành vi kẻ, gắn số đăng ký trên phương tiện không đúng một trong các quy định sau đây:

a) Số đăng ký phương tiện gồm 2 nhóm, nhóm chữ và nhóm số.

b) Kích thước chữ và số kẻ trên phương tiện phải đảm bảo điều kiện: Chiều cao tối thiểu 200 mm, chiều rộng nét tối thiểu 30 mm và khoảng cách giữa các chữ hoặc số là 30 mm;

c) Màu của chữ và số đăng ký phải khác màu nền nơi kẻ chữ và số đăng ký;

d) Vị trí số đăng ký của phương tiện:

Số đăng ký của phương tiện phải được kẻ ở nơi không bị che khuất tại bên trái, bên phải và phía trước cabin của phương tiện;

Trường hợp phương tiện không có cabin thì kẻ tại phần mạn khô ở hai bên mũi của phương tiện;

Trường hợp phương tiện không có cabin và chiều cao mạn khô không đủ để kẻ, gắn số đăng ký theo quy định thì được phép thu nhỏ kích thước khi kẻ, nhưng phải kẻ tại nơi dễ nhìn nhất.

2. Hành vi quy định tại Điểm d Khoản 1 Điều 11 Nghị định 132/2015/NĐ-CP là hành vi kẻ vạch dấu mớn nước an toàn không đúng vị trí trên mạn phương tiện hoặc vạch dấu mớn nước mờ hoặc màu của vạch dấu mớn nước trùng với màu của vỏ phương tiện.

3. Xử lý hành vi không có hoặc không mang giấy tờ quy định tại Khoản 2, Khoản 3, Khoản 4 và Khoản 5 Điều 11 Nghị định 132/2015/NĐ-CP như sau:

a) Trường hợp tại thời điểm kiểm tra, chủ phương tiện, thuyền viên, người lái phương tiện không xuất trình được các loại giấy tờ theo quy định như: giấy chứng nhận đăng ký phương tiện, giấy chứng nhận an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường của phương tiện, bằng, giấy chứng nhận khả năng chuyên môn, chứng chỉ chuyên môn thì người có thẩm quyền lập biên bản về hành vi không có giấy tờ. Trong thời hạn ra quyết định xử phạt vi phạm hành chính, nếu người vi phạm xuất trình được bản chính các giấy tờ hoặc giấy xác nhận của tổ chức tín dụng còn hiệu lực đối với trường hợp phương tiện đang thế chấp thì người có thẩm quyền ra quyết định xử phạt về hành vi không mang theo giấy tờ và phải phô tô, lưu lại giấy tờ đó trong hồ sơ xử phạt vi phạm hành chính;

b) Trường hợp giấy tờ của phương tiện, thuyền viên, người lái phương tiện đã bị tạm giữ để bảo đảm việc thi hành quyết định xử phạt, nếu người vi phạm xuất trình biên bản vi phạm hành chính có ghi giấy tờ bị tạm giữ còn thời hạn, thì được xem như phương tiện, thuyền viên, người lái phương tiện có giấy tờ theo quy định. Nếu thời hạn biên bản vi phạm hành chính đã quá quy định, thì bị xử phạt với hành vi không có giấy tờ theo quy định.

4. Xử phạt đối với hành vi không lắp đặt thiết bị an toàn quy định tại Khoản 4 Điều 12 Nghị định 132/2015/NĐ-CP

a) Thời gian áp dụng xử phạt đối với hành vi không lắp thiết bị nhận dạng tự động - AIS trên phương tiện kinh doanh vận tải hành khách theo tuyến cố định khi hoạt động trên tuyến từ bờ ra đảo hoặc giữa các đảo là từ ngày 01 tháng 01 năm 2017;

b) Đối với hành vi không có phao vô tuyến chỉ báo sự cố qua vệ tinh - S.EPIRB trên tàu hàng mang cấp VR-SB dung tích từ 300 GT trở lên và tàu khách hoạt động tuyến vận tải ven biển chỉ bị xử phạt khi có quy định của pháp luật về việc bắt buộc phải lắp phao vô tuyến chỉ báo sự cố qua vệ tinh - S.EPIRB.

5. Hành vi vi phạm quy định về niên hạn sử dụng của phương tiện quy định tại Điều 14 Nghị định 132/2015/NĐ-CP

Khi kiểm tra và trước khi ra quyết định xử phạt hành vi vi phạm quy định về niên hạn sử dụng của phương tiện, người có thẩm quyền phải đối chiếu với thời hạn sử dụng phương tiện quy định tại Điều 4 và Điều 13 Nghị định số 111/2014/NĐ-CP ngày 20 tháng 11 năm 2014 của Chính phủ quy định niên hạn sử dụng của phương tiện thủy nội địa và niên hạn sử dụng của phương tiện thủy được phép nhập khẩu để áp dụng xử phạt.